

Tác động của Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc tới quan hệ Việt - Trung

Th.s. LÊ TUẤN THANH

Viện Nghiên cứu Trung Quốc

Chiến tranh lạnh kết thúc đầu thập niên 90 của thế kỷ XX mang đến nhiều thay đổi cho thế giới. Xu hướng đối đầu giữa hai phe TBCN và XHCN tạm thời lắng xuống, hợp tác và tự do hoá thương mại giữa các nước và khu vực phát triển theo hướng liên kết, ràng buộc ngày càng chặt chẽ với nhau. Trước tình hình như vậy, vai trò của các tổ chức trong khu vực ngày càng được đề cao, góp phần không nhỏ tới trao đổi thương mại, đầu tư, thúc đẩy nền kinh tế các nước phát triển. Đồng thời cũng là cơ sở hình thành nên những khu vực với nền kinh tế mạnh, có ảnh hưởng chi phối đến tiến trình phát triển chung của thế giới. Điển hình của hợp tác kinh tế khu vực này là sự hình thành của khu mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU) và ASEAN - Trung Quốc (ACFTA).

Ý tưởng xây dựng khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) được Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đưa ra tại Hội nghị cấp cao ASEAN - Trung Quốc tháng 11 - 2000⁽¹⁾, đã nhận được sự quan tâm, tán đồng của nhiều nước trong

khu vực. Các bên đã xác định rõ mục tiêu trong 10 năm sẽ xây dựng xong ACFTA⁽²⁾. Việc tiến tới thành lập ACFTA hy vọng đánh dấu mốc quan trọng trong phát triển quan hệ kinh tế song phương Trung Quốc - ASEAN⁽³⁾. Bởi, ACFTA là khu mậu dịch tự do được lập nên từ các nước đang phát triển, có vai trò quan trọng ở khu vực, với một thị trường dân số lớn nhất thế giới, khoảng hơn 1,8 tỷ người. Theo đánh giá của các chuyên gia Trung Quốc và ASEAN, đây sẽ là khu mậu dịch tự do có thị trường lớn thứ ba thế giới chỉ sau EU và khu mậu dịch tự do Bắc Mỹ. Nó sẽ trở thành hình mẫu cho các FTA khu vực khác⁽⁴⁾.

Sau khi ACFTA được thành lập, nó sẽ thúc đẩy xuất khẩu của ASEAN vào Trung Quốc lên 48%, xuất khẩu của Trung Quốc vào các nước ASEAN cũng tăng 55,1%⁽⁵⁾. Về lâu dài, những vấn đề cạnh tranh giữa hai bên trong bối cảnh của khu mậu dịch tự do sẽ giúp cho ASEAN và Trung Quốc tăng cường cải thiện chất lượng hàng hoá, cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế và cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại, thu hút

dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) vào ASEAN và Trung Quốc nhiều hơn nữa⁽⁶⁾. Bên cạnh đó, với mức dự trữ ngoại hối chiếm khoảng trên 40% của thế giới, nó sẽ góp phần mang lại nhiều cơ hội cho hợp tác, mở rộng giao lưu kinh tế song phương, ổn định an ninh khu vực, đồng thời góp phần phát triển của cả Đông Á và nền kinh tế thế giới⁽⁷⁾.

Việt Nam và Trung Quốc là những nước thành viên tham gia ACFTA, đương nhiên cũng sẽ chịu nhiều tác động từ khu mậu dịch này. Do vậy, bài viết muốn thông qua tập trung phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của ACFTA đến mối quan hệ hợp tác Việt - Trung để thấy được vai trò của ACFTA trong bối cảnh mới này.

1. Góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau

Việc ASEAN, Trung Quốc tập trung thúc đẩy nhanh tiến trình của ACFTA cho thấy cả hai bên đều muốn tăng cường hợp tác thương mại, phát triển kinh tế. Thông qua những lộ trình đã được quy định trong khuôn khổ của ACFTA như chương trình thu hoạch sớm, chương trình cắt giảm thuế trong việc thực hiện Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN - Trung Quốc, quan hệ kinh tế, thương mại hai nước Việt Nam, Trung Quốc sẽ được thúc đẩy gắn kết với nhau hơn. Điều này phù hợp với nguyện vọng phát triển chung. Đây cũng là mong muốn của các nhà lãnh đạo hai nước tại các cuộc gặp cấp cao được thể hiện qua Thông cáo chung, Tuyên bố chung trong thời gian qua. Đặc biệt, việc tăng cường hợp tác kinh tế thông qua ACFTA, sẽ là cơ sở quan trọng để tăng cường niềm tin, hiểu biết nhau giữa nhân dân, Chính phủ hai

nước, đồng thời cũng giúp cho mối quan hệ song phương giữa hai nước ngày càng mật thiết.

Đối với cả khu vực cũng vậy, ACFTA không chỉ góp phần vào tăng cường hiểu biết giữa hai nước, mà còn có thể được coi là cầu nối để tăng thêm hiểu biết giữa Trung Quốc với các nước Đông Nam Á, giúp giải toả những nghi ngờ của các nước Đông Nam Á đối với thuyết đe dọa của Trung Quốc, từ đó đạt được những hiệu quả cả hai bên cùng có lợi⁽⁸⁾. Vì vậy, việc xây dựng khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế ra, nó còn có mang cả ý nghĩa cả về mặt chính trị lâu dài.

2. Khu mậu dịch tự do được hình thành sẽ tạo điều kiện cho cơ sở hạ tầng vùng biên giới Việt Nam, Trung Quốc phát triển

Việt Nam và Trung Quốc có tuyến đường biên giới trên bộ, trên biển và đường sắt, đường hàng không nối liền nhau qua nhiều cửa khẩu quốc tế, địa phương. Những lợi thế này thực sự đã góp phần vào sự phát triển của các địa phương hai nước.

Thời gian gần đây, để chuẩn bị cho những hợp tác trong ACFTA, Chính phủ hai nước đã thúc đẩy nhanh việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Một số tuyến đường hành lang như Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, hoặc các trung tâm thương mại như Nam Ninh, Bằng Tường đã được quan tâm xây dựng để phát huy lợi thế về địa lý vốn có. Phía Trung Quốc và Việt Nam đã cải tạo, nâng cấp nhiều tuyến đường giao thông như tuyến đường từ Hà Nội đi Lạng Sơn

hoặc tuyến đường từ Nam Ninh đi Bằng Tường để tạo thuận lợi cho vận chuyển lưu thông hàng hoá giữa hai nước. Tại Vân Nam, tuyến đường bộ từ Côn Minh đi Mông Tự đã được xây dựng mới. Trung Quốc dự kiến tuyến đường từ Mông Tự đi Hà Khẩu đến năm 2007 sẽ hoàn thành. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) đã đệ trình dự án mang ký hiệu "TA: NO. 4050-VIE hành lang Côn Minh - Hải Phòng", cụ thể nâng cấp đường sắt Hà Nội - Lào Cai dài 296 km thuộc dự án Tiểu vùng sông Mê - Kông mở rộng. Đây là tuyến đường liên vận quốc tế Hà Nội - Côn Minh nối liền khu vực kinh tế Hà Nội-Lào Cai - Côn Minh... Tổng chi phí cho nâng cấp cơ sở hạ tầng của tuyến đường này ước tính khoảng 140 triệu USD, tương đương với 2.240 tỷ đồng⁽⁹⁾. Bên cạnh đó, tuyến đường sắt xuyên Á dài 5000 km nối Singapore và phía Nam của Trung Quốc đi qua Thái Lan, Campuchia, Việt Nam v.v... với tổng đầu tư khoảng 15 tỷ USD đang được các bên thảo luận⁽¹⁰⁾.

Trong tương lai, sau khi các tuyến đường giao thông được nâng cấp sẽ tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá và là cơ sở quan trọng để thúc đẩy nền kinh tế khu vực phát triển. Đồng thời, cũng sẽ làm tăng cơ hội xuất khẩu của hai bên thông qua các tuyến đường nối Việt Nam với Trung Quốc, hoặc sẽ biến nơi này thành điểm trung chuyển hàng hoá giữa Trung Quốc và các nước ASEAN.

Trong thời gian gần đây, để tranh thủ thị trường to lớn này, nhiều công ty của Trung Quốc, các nước ASEAN và các nước khác đã và đang có dự định đầu tư vào thị trường khu vực, có kế hoạch mở rộng thị trường tại Việt Nam, Trung

Quốc, thành lập nhà máy sản xuất hàng hoá. Điều đó giúp thúc đẩy hệ thống cơ sở hạ tầng như đường sắt, đường bộ và sân bay, hệ thống kho bãi tại các thành phố gần biên giới hoặc trên trục hành lang kinh tế ngày càng được hoàn thiện hơn.

3. Cải thiện đời sống của cư dân miền Tây, miền Trung Trung Quốc và các khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam

Vùng Đại Tây Nam của Trung Quốc là vùng tập trung dân số có mức thu nhập thấp so với bình quân của Trung Quốc, kinh tế chậm phát triển. Nhưng 10 tỉnh miền Tây Trung Quốc có thị trường rất lớn chưa được khai thác, chiếm 25% GDP của toàn Trung Quốc⁽¹¹⁾. Thời kỳ Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc đã thực hiện chính sách một bộ phận giàu lên trước, chủ yếu tập trung phát triển những vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi như Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến v.v...

Trong thời gian vừa qua, so sánh khu vực miền Tây với khu vực miền Đông Trung Quốc, chênh lệch giữa tăng trưởng GDP đầu người, thu nhập bình quân ngày càng có xu hướng dân ra. Xu thế phân cực giàu nghèo càng nghiêm trọng, sự chênh lệch về phát triển giữa miền Đông và miền Tây tiếp tục được kéo dài⁽¹²⁾. Ngoài ra, chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của Trung Quốc đã thực sự trở thành vấn đề nổi cộm, có nguy cơ gây ra nhiều bất ổn cho xã hội. Vì vậy, Chính phủ Trung Quốc đã đề ra chính sách "Đại Khai phát miền Tây", gần đây lại tiếp tục đưa ra chính sách xã hội hài hoà nhằm giảm thiểu những chênh lệch ngày càng tăng trong xã hội. Nhưng để đạt được điều đó, không phải là một điều đơn giản, bởi địa thế khu vực rộng lớn,

điều kiện thông thương giữa các tỉnh của Trung Quốc vẫn còn khó khăn. Thêm vào đó, trình độ dân trí còn yếu kém do người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ tương đối lớn tại đây. Cho nên, nếu chỉ đơn thuần dựa vào sự giúp đỡ của miền Đông cho miền Tây thì Trung Quốc khó có thể phát triển nhanh và đồng đều được.

Song, ACFTA sẽ là cơ hội để thúc đẩy phát triển các khu vực ven biên giới với những vùng chậm phát triển của Trung Quốc và Việt Nam. Theo lộ trình giảm thuế được hai bên cam kết trong khuôn khổ ACFTA, khả năng hợp tác đầu tư, thương mại và trao đổi hàng hoá qua vùng miền Tây Nam của Trung Quốc và miền núi phía Bắc Việt Nam sẽ tăng lên. Triển vọng của những hợp tác như vậy sẽ khiến cư dân trong khu vực có điều kiện tiếp xúc với những quan niệm và cách sống của xã hội hiện đại. Bên cạnh đó, khi trình độ kinh tế phát triển nhanh thì thu nhập bình quân đầu người cũng sẽ tăng lên, và nhu cầu của người dân về số lượng, chất lượng hàng hoá, cũng như chủng loại hàng hoá cũng sẽ tăng theo. Không những thế, thông qua tăng cường hợp tác khu vực sẽ giải quyết được phần nào những khó khăn về việc làm của cư dân vùng biên giới. Vì hiện nay, số thanh niên của hai nước Việt - Trung chiếm tỷ lệ không nhỏ trong dân số. Thêm vào đó, lượng người thất nghiệp từ các doanh nghiệp nhà nước tạo ra một áp lực lớn về việc làm trong xã hội. Vì vậy, việc thúc đẩy tăng cường hợp tác trong bối cảnh khu mậu dịch tự do, tăng cường đầu tư, thương mại lẫn nhau sẽ tạo thêm cơ hội việc làm cho người dân, giảm bớt gánh nặng và áp lực xã hội cho cả hai phía.

4. Tác động tới hợp tác thương mại Việt Nam - Trung Quốc

Đối với Việt Nam, khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc không chỉ tăng cường hợp tác kinh tế hai bên trên những lĩnh vực hiện có, mà còn có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc thúc đẩy việc mở rộng mậu dịch và đầu tư giữa hai bên⁽¹³⁾. Sau khi các nước ASEAN và Trung Quốc nhất trí tiến tới thành lập Khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, quan hệ thương mại giữa ASEAN và Trung Quốc đã phát triển với tốc độ nhanh chóng. Năm 2005, thương mại hai bên giữa ASEAN - Trung Quốc đạt 130,37 tỷ USD. Đầu tư thực tế của ASEAN vào Trung Quốc đạt 3,1 tỷ USD. Đầu tư của Trung Quốc vào các nước thành viên ASEAN là 158 triệu USD⁽¹⁴⁾. Đến cuối năm 2005, tổng kim ngạch nhận thầu mà các doanh nghiệp của Trung Quốc đã ký với các nước ASEAN đạt 35 tỷ USD, với doanh thu hoàn thành đạt 23,2 tỷ USD⁽¹⁵⁾. Trung Quốc trở thành bạn hàng quan trọng của các nước trong khu vực, và ngược lại với một thị trường tài nguyên phong phú, ASEAN trở thành thị trường tiềm năng cho các mặt hàng của Trung Quốc. Trong tương lai, việc xây dựng khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc sẽ phát huy ưu thế của từng nước, từng khu vực, đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế cả khu vực; nâng cao sức cạnh tranh của các nước.

Trong bối cảnh hợp tác khu vực như vậy, quan hệ kinh tế và thương mại giữa Việt Nam - Trung Quốc cũng không nằm ngoài xu thế hợp tác, cạnh tranh với nhau. Hiện nay, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, là nhà xuất khẩu lớn nhất vào thị trường

Việt Nam và cũng là nước nhập khẩu hàng hoá lớn thứ ba của Việt Nam. Kim ngạch thương mại giữa hai nước tăng nhanh chóng. Năm 2005, kim ngạch thương mại giữa hai nước đã đạt 8,2 tỷ USD; năm 2006, kim ngạch thương mại song phương đạt 9,95 tỷ USD⁽¹⁶⁾. Theo thoả thuận giữa các nhà lãnh đạo hai nước, đến năm 2010, kim ngạch thương mại song phương sẽ đạt 15 tỷ USD. Nếu tiến trình quan hệ song phương vẫn tiếp tục duy trì ổn định như hiện nay, cộng với những lợi thế mà ACFTA mang lại cho hai nước, thì mục tiêu này không phải là quá xa vời.

Nhìn chung, quan hệ thương mại của Việt Nam và Trung Quốc trong khuôn khổ của ACFTA có thể đem đến cho thương mại hai nước nhiều cơ hội hợp tác làm ăn mới. Đối với Việt Nam mà nói, thị trường Trung Quốc là một thị trường lớn, đa dạng, nhu cầu về hàng hoá phong phú. Theo những cam kết của ACFTA, vào năm 2010, đa số những mặt hàng xuất vào thị trường Trung Quốc với thuế suất là 0%, điều đó sẽ mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có ưu thế như nông lâm, thuỷ hải sản vào thị trường này. Chẳng hạn như mặt hàng cao su tự nhiên chiếm tỷ lệ tương đối trong xuất khẩu các sản phẩm của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc. Chỉ trong 9 tháng đầu năm 2006, Việt Nam xuất khẩu cao su đạt 950 triệu USD, trong đó xuất sang Trung Quốc chiếm 68,6% với 290.000 tấn⁽¹⁷⁾. Thuỷ hải sản cũng là mặt hàng được ưa chuộng tại Trung Quốc, nhất là tại các tỉnh miền Tây như Vân Nam Trung Quốc. Hiện nay, thuế suất nhập khẩu mặt hàng này vào

Trung Quốc tiếp tục giảm theo lộ trình của Chương trình thu hoạch sớm (từ ngày 1-1-2006, mức thuế suất nhập khẩu cũng chỉ từ 0% đối với hầu hết các mặt hàng thuỷ sản)⁽¹⁸⁾. Và khả năng hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực trên là rất lớn.

Còn về Trung Quốc, hiện nay đang được coi là công xưởng của thế giới, có lợi thế nhiều về các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế tạo thiết bị, máy móc, hàng hoá tiêu dùng, sản phẩm điện tử. Do vậy, Trung Quốc xuất sang Việt Nam chủ yếu là những mặt hàng tiêu dùng, điện tử, phân bón, máy móc, thiết bị, thiết bị đồng bộ, đồ chơi trẻ em v.v... Sau khi tham gia ACFTA, các bên đều giảm hàng rào thuế quan xuống, hàng hoá xuất khẩu qua lại giữa hai nước Việt - Trung sẽ tăng nhanh chóng. Các mặt hàng nguyên vật liệu, thuỷ hải sản của Việt Nam có khả năng sẽ xuất khẩu sang Trung Quốc nhiều hơn. Trong khi đó những mặt hàng có giá trị đã qua chế biến như hàng tiêu dùng, điện tử, máy móc của Trung Quốc vẫn tiếp tục tràn ngập thị trường Việt Nam. Trong bối cảnh như vậy, nếu các doanh nghiệp Việt Nam không thu hút được những kinh nghiệm quản lý, công nghệ hiện đại và nâng cao khả năng cạnh tranh của mình thì trong tương lai khi ACFTA hình thành, thương mại hai nước Việt - Trung sẽ vẫn nghiêng về xu hướng Việt Nam sẽ là nước nhập siêu của Trung Quốc.

Ngoài ra, khi tham gia vào ACFTA, cơ cấu hàng hoá giữa hai bên sẽ vừa mang tính bổ sung, vừa mang tính cạnh tranh. Do mức độ phát triển kinh tế hai nước thấp, cơ cấu ngành nghề và xuất khẩu của hai bên có nhiều điểm

tương đồng, những sản phẩm sử dụng nhiều lực lượng lao động như may mặc, dệt, giày dép, hàng tiêu dùng v.v... sẽ có sự cạnh tranh khốc liệt trên cả thị trường Việt Nam và thị trường quốc tế. Từ những lý do trên, có thể thấy rằng quan hệ kinh tế, thương mại trong xu

thế mới này đã tạo ra những cơ hội, nhưng cũng không ít thách thức, cạnh tranh cho hai nước. Tuy nhiên, những cạnh tranh cũng sẽ tạo đà cho các doanh nghiệp, các nhà sản xuất cố gắng vươn lên, học hỏi lẫn nhau, nhằm tránh nguy cơ tụt hậu.

Bảng 1: KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC VỚI 6 NƯỚC ASEAN CŨ VÀ VIỆT NAM TỪ NĂM 2000 ĐẾN THÁNG 10 NĂM 2006

Đơn vị: triệu USD

Năm 2000							
Kim ngạch xuất khẩu	13,02	3.061,82	2.564,87	1.464,41	5.761,04	2.243,25	1.537,26
Kim ngạch nhập khẩu	61,35	4.401,95	5.480,00	1.677,32	5.059,63	4.380,79	929,15
Năm 2001							
Kim ngạch xuất khẩu	17,15	2.836,54	3.220,26	1.620,31	5.791,88	2.337,45	1.804,45
Kim ngạch nhập khẩu	148,24	3.888,07	6.205,21	1.945,22	5.142,52	4.712,85	1.010,75
Năm 2002							
Kim ngạch xuất khẩu	21,02	3.426,45	4.974,21	2.042,24	6.984,22	2.957,35	2.148,38
Kim ngạch nhập khẩu	241,81	4.508,35	9.296,30	3.217,56	7.046,56	5.599,6	1.115,89
Năm 2003							
Kim ngạch xuất khẩu	33,89	4.481,89	6.140,89	3.092,69	8.863,77	3.827,91	3.182,74
Kim ngạch nhập khẩu	312,37	5.746,97	13.986,41	6.306,83	10.484,85	8.826,84	1.456,71
Năm 2004							
Kim ngạch xuất khẩu	47,89	6.256,42	8.086,06	4.268,72	12.687,6	5.801,58	4.260,03
Kim ngạch nhập khẩu	251,06	7.215,67	18.174,74	9.059,44	13.994,47	11.540,51	2.481,99
Năm 2005							
Kim ngạch xuất khẩu	53,14	8.351,35	10.606,86	4.687,87	16.632,62	7.820,48	5.644,48
Kim ngạch nhập khẩu	207,73	8.437,53	20.096,18	12.870,02	16.516,44	13.991,86	2.551,92
Năm 2006							
Kim ngạch xuất khẩu	99,630	9.450,31	13.537,35	5.738,33	23.185,38	9.764,17	7.464,63
Kim ngạch nhập khẩu	215,310	9.606,78	23.574,94	17.674,27	17.668,94	17.962,43	2.485,91

Nguồn: Từ năm 2000 đến 2005, Tổng cục Thống kê Trung Quốc; năm 2006: Bộ Thương mại Trung Quốc

5. Tác động tới đầu tư giữa Việt Nam-Trung Quốc

Khi ACFTA thành lập, sẽ có ảnh hưởng đến đầu tư giữa hai bên ở một số điểm sau:

Thứ nhất, đầu tư giữa các nước trong khu vực sẽ tăng: Theo tiến trình ACFTA, mức thuế đối với đa số mặt hàng bình thường giữa các nước thành viên sẽ giảm dần bằng không. Điều này dẫn đến giúp giảm chi phí, giá thành thu mua nguyên vật liệu, hàng hoá. Từ đó, thúc đẩy các nhà đầu tư của nhiều nước trong khu vực có thể lựa chọn địa điểm đầu tư thuận lợi, thích hợp có thể không phải tại nước mình, mà tại một nước thành viên trong khu vực để đầu tư.

Trong đó, Việt Nam và Trung Quốc hiện nay đang là hai điểm sáng được lựa chọn. Vì trong thời gian qua, hai nước đã duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, gây ấn tượng với nhiều nhà đầu tư, lại có nền chính trị ổn định. Nếu xét về dân số, thị trường tiềm năng, có thể nói đây là hai thị trường lớn trên thế giới và khu vực. Sau khi cả hai nước gia nhập WTO, theo những quy định và chuẩn mực của WTO, thì môi trường, chính sách đầu tư của hai nước ngày càng được hoàn thiện, minh bạch, bởi vậy mà nhiều nhà đầu tư của ASEAN đã tăng cường đầu tư vào Việt Nam và Trung Quốc, trong số này có không ít người là Hoa kiều.

Còn về phía Trung Quốc, các dự án của Trung Quốc đầu tư sang các nước ASEAN cũng ngày càng quy mô hơn. Chính phủ Trung Quốc đã cung cấp 5 tỷ

USD tiền vay ưu đãi để ủng hộ các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào thị trường Đông Nam Á, khuyến khích xây dựng khu hợp tác kinh tế thương mại có cơ sở hạ tầng hoàn thiện, ngành nghề liên kết hoàn chỉnh tại Đông Nam Á⁽¹⁹⁾. Gần đây, Chính phủ Trung Quốc đưa ra chiến lược “đi ra ngoài”, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước có khả năng đầu tư ra bên ngoài để tranh thủ nguồn tài nguyên, năng lượng của nước đó.

Với những ưu thế về nguồn tài nguyên phong phú, giá nhân công rẻ, giao thông giữa hai nước thuận tiện, Việt Nam đang thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp Trung Quốc. Chính phủ Trung Quốc khuyến khích các doanh nghiệp nước mình đầu tư vào những lĩnh vực như nhiệt điện, thủy điện, tổng thầu EPC các dự án xây dựng, khai khoáng (bô xít nhôm, đồng)... tại Việt Nam. Xu thế đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian gần đây tăng nhanh. Năm 2005, vốn đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam đạt 106 triệu USD, tăng hơn 32,3% so với năm trước⁽²⁰⁾. Sang đến năm 2006, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, các doanh nghiệp của Trung Quốc đã đầu tư vào Việt Nam hơn 369 triệu USD, với 74 dự án. Nếu so sánh với số liệu khoảng 800 triệu USD được các nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam từ khi bình thường hoá đến năm 2005, thì có thể thấy các nhà đầu tư Trung Quốc đã bắt đầu quan tâm hơn đến Việt Nam.

Thứ hai, các nhà đầu tư ngoài khu vực có cơ hội lựa chọn thị trường rộng lớn để

đầu tư. Như trên đã đề cập, thị trường ACFTA là thị trường có dân số chiếm đến 1/3 dân số thế giới. Do vậy, nhiều nhà đầu tư lớn trên thế giới sẽ có cơ hội lựa chọn địa điểm, lĩnh vực đầu tư. Điều này sẽ giúp cho ACFTA nhận được nhiều thiết bị, công nghệ hiện đại của các nước châu Âu, Nhật Bản và Mỹ.

Sau khi Việt Nam tham gia vào khu mậu dịch tự do trên, sẽ tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thị trường Việt Nam. Chẳng hạn như các nhà đầu tư Nhật Bản trước đây coi thị trường Trung Quốc là thị trường lý tưởng, đầy tiềm năng với dân số khoảng 1,3 tỷ người, giá nhân công rẻ, nên nhiều doanh nghiệp của Nhật đã đầu tư, xây dựng nhà máy ở Trung Quốc. Tại thị trường Nhật Bản rất nhiều mặt hàng như điện tử, hàng tiêu dùng mang nhãn hiệu của các công ty lớn của Nhật nhưng thực tế được sản xuất tại Trung Quốc bởi giá nhân công rẻ của Trung Quốc. Tuy nhiên, gần đây nhiều doanh nghiệp của Nhật đã chuyển hướng sang thị trường nước khác, tránh tình trạng đầu tư, phụ thuộc quá nhiều vào một nơi. Việt Nam là một sự lựa chọn trong số đó, bởi như trên đã nói nền kinh tế, chính trị Việt Nam ổn định, lại đang cùng với các nước ASEAN triển khai khu mậu dịch ASEAN, và là thành viên của ACFTA, WTO trong thời gian tới v.v... Nếu như năm 2000, Việt Nam đứng thứ 8 trong danh sách đầu tư của Nhật Bản ra nước ngoài, nhưng đến năm 2005 đã nhảy lên hàng thứ 4, sau Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và đứng thứ hai trong sự lựa chọn của các xí nghiệp vừa

và nhỏ của Nhật ra nước ngoài, chỉ sau Trung Quốc⁽²¹⁾. Với một thị trường rộng lớn, thông thoáng, điều kiện địa lý gần gũi, giao thông thuận tiện, qua đầu tư vào Việt Nam, các doanh nghiệp Nhật Bản và các nước khác có thể xuất hàng hoá của mình sang Trung Quốc với giá vận chuyển rẻ và những ưu đãi về thuế quan. Như vậy, việc đầu tư vào Việt Nam, sau đó xuất hàng qua các nước khác trong khu vực, trong đó có Trung Quốc sẽ làm hạn chế những rủi ro bởi những nhân tố bất lợi khác, điều này đương nhiên sẽ được các nhà đầu tư nước ngoài khai thác, vận dụng.

6. Kết luận

Cùng với xu thế toàn cầu hoá kinh tế, sự hợp tác trong khu vực cũng sôi động hơn. Song song với những cơ hội và thách thức trong xu thế mới này, các nước trong khối ASEAN đã thúc đẩy kinh tế khu vực phát triển, đẩy nhanh tiến trình hợp tác trong khu vực. Tại những quốc gia Đông Nam Á và Trung Quốc, với nhiều nền kinh tế đang trỗi dậy, việc tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực đã mang lại nhiều lợi ích chung, giúp cho các nền kinh tế đó ngày càng gắn bó mật thiết và phát triển mạnh mẽ. Còn nền kinh tế lớn như Trung Quốc, cũng coi việc tham gia khu mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc là sự lựa chọn đúng đắn, có ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với việc Trung Quốc tham gia vào trào lưu toàn cầu hoá và khu vực hoá kinh tế, mở cửa toàn diện và thúc đẩy hợp tác kinh tế toàn khu vực Đông Á⁽²²⁾.

Nói một cách khái quát, thực hiện ý tưởng thiết lập “Khu mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN” sẽ mang lại sự bảo đảm hơn nữa cho việc Trung Quốc và ASEAN tăng cường chống lại rủi ro bên ngoài, từ đó tạo ra môi trường có lợi hơn cho sự phát triển kinh tế của mỗi bên⁽²³⁾. Cho dù tiến trình CAFTA vẫn còn tồn tại một số vấn đề, nếu so sánh với quy mô kinh tế của EU hay khu mậu dịch tự do Bắc Mỹ, thì quy mô của ACFTA chưa phải là lớn, nhưng đây vẫn là khu vực năng động, có tốc độ phát triển nhanh trên thế giới, có thể nói tương lai của nó đang mở ra cơ hội tốt đẹp để thúc đẩy hợp tác kinh tế, thúc đẩy tăng kim ngạch thương mại và đầu tư đối với hai nước Việt Nam, Trung Quốc, đóng góp một phần vào phát triển của hai nước.



CHÚ THÍCH:

(1), (3). John Wong and Sarah Chan (2003): *China – ASEAN Free Trade Agreement*, Asian Survey, Vol. XLIII, No. 3, May/June, P 507.

2. Tổng quan về quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc với các nước xung quanh: Thân thiện với láng giềng, lấy láng giềng làm đối tác, Bản tin Trung Quốc do Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam phát hành, tháng 2-2003, trang 4-5

4. *Xây dựng hợp tác chiến lược ASEAN – Trung Quốc*, Tài liệu tham khảo

đặc biệt, ngày 17-7-2004, trang 3.

5. Lý Nhất Bình (2004): *Nhìn từ chủ nghĩa khu vực để xem xét mối quan hệ giữa Trung Quốc và các nước ASEAN sau chiến tranh lạnh*, Học báo Đại học Hạ Môn, kỳ thứ năm, tr. 68.

6. Kevin G. Cai (2003): *The ASEAN – China Free Trade Agreement and East Asian Regional Grouping*, Contemporary Southeast Asia 25, No 3, p. 401.

7. Lương Chí Minh (2003): *Ý nghĩa và triển vọng của khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN*, Hoà bình và Phát triển, số 2, tr. 28.

8. Đặng Sỹ Siêu (2003): *Thử phân tích ảnh hưởng chính trị của Khu mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN đối với người Hoa ở Đông Nam Á*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3, tr. 65.

9. Nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai, http://www.laocai.gov.vn/home/view.asp?id=101&id_tin=11501

10. http://www.gx.xinhuanet.com/cal/2006-09/11/content_7991179.htm

11. *Việt Nam tìm kiếm mở rộng xuất khẩu sang Trung Quốc*, Bản tin Trung Quốc do Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam phát hành, tháng 8 – 2003, trang 5.

12. *Tiếp tục nghiên cứu thúc đẩy chiến lược khai thác phát triển miền Tây*, <http://www.developwest.gov.cn/information.asp?itype=07&text=????&page=3>

13. Trung Quốc - ASEAN ra Thông cáo Báo chí chung, Bản tin Trung Quốc do Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam phát hành, tháng 5 năm 2002, tr.4.

14. Số liệu trích từ Tuyên bố chung tại Hội nghị cấp cao ASEAN-Trung Quốc kỷ

niệm 15 năm quan hệ đối thoại ASEAN-Trung Quốc tổ chức ngày 30 tháng 10 năm 2006 tại Nam Ninh, Trung Quốc.

15. http://www.gx.xinhuanet.com/ca/2006-10/16/content_8300519.htm

16. Theo số liệu trên mạng của Bộ Thương mại Trung Quốc.

17. Quỳnh Minh, Tăng trưởng và nghịch lý thiếu - thừa, http://www.baothuongmai.com.vn/article.aspx?article_id=28365

18. http://www.baothuongmai.com.vn/article.aspx?article_id=20718, Biện pháp để tăng kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc

19. http://www.gx.xinhuanet.com/ca/2006-10/31/content_8394459.htm

20. http://news.xinhuanet.com/video/2006-08/30/content_5051221.htm

21. Hồng Lờ Tho, VN 1 “Cứ điềm” đầu tư mới của Nhật, http://www.baothuongmai.com.vn/article.aspx?article_id=23678

22. Hợp tác Đông Á và sự lựa chọn chiến lược của Trung Quốc, TLTKDB, ngày 23-08-2003. tr. 3-4

23. Ý nghĩa chính trị của khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN, TLTKDB ngày 3-4-2006, trang 12.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Tiến Sâm: *Bước đầu tìm hiểu khu mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 6 tháng 12-2002

2. Nguyễn Xuân Thắng, Bùi Trường Giang: *Khu mậu dịch tự do ASEAN -*

Trung Quốc (ACFTA) và triển vọng hợp tác ASEAN - Trung Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc số 6 tháng 12-2004.

3. Christopher T. Roper: *Sino-Vietnamese Relations and the Economy of Vietnam's Border Region*, Asian Survey, Vol. XL, No. 6, November/December 2000.

4. 賀聖達: *21世紀初雲南與東南亞的經濟合作,思想戰線*, 2004年第2期.

5. *21世紀東盟與中國:睦鄰互信的夥伴關係*, 東南亞縱橫, 2003.1

6. 董亞夏、張震: *CAFTA與中國、日本、東盟呼動關係的轉變*, 世界經濟與政治論壇, 2004年第1期

7. 李一平: *地區主義與中國-東盟關係的新發展*, 當代亞太, 2003年12期

8. 陸亞零: *建立中國-東盟自由貿易區給雲南帶來的機遇和挑戰*, 江蘇經貿職業技術學院學報, 2003年第3期.

9. 黃成授: *鄧小平開放思想與中國-東盟自由貿易區構建*, 廣西民族學院學報, 2004年第5期.

10. 梁志明: *中國-東盟自由貿易區的意義與前景*, 和平與發展季刊, 2003年第2期.

11. 王磊榮: *中國東盟自由貿易區建設面臨的挑戰*, 東南亞縱橫, 2003年10月

12. 鄭仕超: *中國東盟自由貿易區對東南亞華人政治的影響試析*, 東南亞研究 2003年第3期.

13. 郭振、馮濤、高金微: *建立中國-東盟自由貿易區的障礙和對策研究*.

14. 楊國川、黃壽生: *建立中國與東盟自由貿易區的前景展望*, 國際經濟探索, 2004年第3期